



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

*(Kèm theo quyết định số: / QĐ - VPCNCL ngày tháng 02 năm 2025
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)*

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Khoa học và Công nghệ**

Laboratory: **The Science and Technology Center**

Tổ chức/Cơ quan chủ
quản: **Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai**

Organization: **Dong Nai Department of Science and Technology**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Đo lường – Hiệu chuẩn**

Field of testing: **Measurement - Calibration**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Nguyễn Văn Viện**

Số hiệu/ Code: **VILAS 360**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Kể từ ngày /02/2025 đến ngày /02/2030**

Địa chỉ/ Address:

1597, Phạm Văn Thuận, phường Thống Nhất, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Địa điểm/Location:

2/1, đường kênh Bà Ký, KP Phước Kiểng, TT Hiệp Phước, Nhơn Trạch, Đồng Nai

Điện thoại/ Tel: **(0251) 3825565**

Fax: **(0251) 3817350**

E-mail: **tkcdongnai@gmail.com**

Website: **<http://www.tkcdongnai.gov.vn>**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 360

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Khối lượng

Field of calibration: Mass

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Cân không tự động cấp chính xác I (x) <i>Non-automatic weighing instrusment class I</i>	Đến/ Up 1 g	QTHC-KL01 (2020)	0,26 mg
		(1 ~ 100) g		0,36 mg
		(100 ~ 300) g		0,77 mg
		(300 ~ 1000) g		3,8 mg
2	Cân không tự động cấp chính xác II (x) <i>Non-automatic weighing instrusment class II</i>	Đến/ Up 100 g	QTHC-KL01 (2020)	4,0 mg
		(100 ~ 1000) g		7,9 mg
		(1 ~ 10) kg		0,15 g
		(10 ~ 20) kg		0,18 g
3	Cân không tự động cấp chính xác III (x) <i>Non-automatic weighing instrusment class III</i>	Đến/ Up 5 kg	QTHC-KL02 (2020)	0,03 kg
		(5 ~ 100) kg		0,05 kg
		(100 ~ 500) kg		0,6 kg
		(500 ~ 5000) kg		1,5 kg
		(5000 ~ 10 000) kg		5,8 kg
		(10 000 ~ 30 000) kg		16 kg
		(30 000 ~ 60 000) kg		20 kg
		(60 000 ~ 100 000) kg		23 kg
4	Quả cân cấp chính xác F1 <i>Weights of F1 Class</i>	100 mg	ĐLVN 99: 2002	0,017 mg
		200 mg		0,020 mg
		500 mg		0,027 mg
		1 g		0,03 mg
		2 g		0,04 mg
		5 g		0,05 mg
		10 g		0,07 mg
		20 g		0,08 mg
		50 g		0,10 mg
		100 g		0,17 mg
		200 g		0,33 mg
		500 g		0,83 mg

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 360

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹/ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
5	Quả cân cấp chính xác F2 <i>Weights of F2 class</i>	1 mg	ĐLVN 99:2002	0,020 mg
		2 mg		0,020 mg
		5 mg		0,020 mg
		10 mg		0,027 mg
		20 mg		0,03 mg
		50 mg		0,04 mg
		100 mg		0,05 mg
		200 mg		0,07 mg
		500 mg		0,08 mg
		1 g		0,10 mg
		2 g		0,13 mg
		5 g		0,17 mg
		10 g		0,20 mg
		20 g		0,27 mg
		50 g		0,3 mg
		100 g		0,5 mg
		200 g		1,0 mg
		500 g		2,7 mg
		1 kg		5,3 mg
		2 kg		10 mg
		5 kg		26 mg
		10 kg		53 mg
		20 kg		0,10 g

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 360

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹/ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
6	Quả cân cấp chính xác M1 <i>Weights of M1 Class</i>	1 g	ĐLVN 99:2002	0,33 mg
		2 g		0,4 mg
		5 g		0,5 mg
		10 g		0,7 mg
		20 g		0,8 mg
		50 g		1,0 mg
		100 g		1,7 mg
		200 g		3,3 mg
		500 g		8,3 mg
		1 kg		17 mg
		2 kg		0,03 g
		5 kg		0,08 g
		10 kg		0,2 g
		20 kg		0,3 g
		50 kg		0,8 g
		100 kg		1,7 g
		200 kg		3,3 g
		500 kg		8,3 g

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 360

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Dung tích

Field of calibration: Volume

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Dụng cụ dung tích hoạt động theo cơ cấu Piston <i>Piston-operated volumetric apparatus</i>	Pipette: (10 ~ 100) µL	QTHC-HL05 (2025)	0,25 µL
		Pipette: (100 ~ 1 000) µL		1,2 µL
		Pipette: (1 ~ 10) mL		0,01 mL
		Dispenser: (1 ~ 10) mL		0,015 mL
		Dispenser: (10 ~ 100) mL		0,15 mL
		Burette: (1 ~ 10) mL		0,015 mL
		Burette: (10 ~ 100) mL		0,15 mL
2	Dụng cụ thủy tinh (Buret, pipet, bình định mức, ống đong) <i>Laboratory glassware (burette, pipet, flask, cylinder)</i>	Pipete: (0,5 ~ 5) mL	QTHC-HL04 (2025)	0,009 mL
		Pipete: (10 ~ 20) mL		0,012 mL
		Pipete: (25 ~ 50) mL		0,02 mL
		Buret: (1 ~ 10) mL		0,006 mL
		Buret: (25 ~ 50) mL		0,018 mL
		Bình định mức: (1 ~ 20) mL		0,013 mL
		Bình định mức: (25 ~ 100) mL		0,025 mL
		Bình định mức: (200 ~ 1 000) mL		0,20 mL
		Bình định mức: 2 000 mL		0,31 mL
		Ống đong: (5 ~ 10) mL		0,011 mL
		Ống đong: (25 ~ 100) mL		0,024 mL
		Ống đong: (250 ~ 1 000) mL		0,2 mL
		Ống đong: 2 000 mL		0,4 mL

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION***VILAS 360****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Hóa lý***Field of calibration: Physico - Chemical*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹/ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Máy đo pH <i>pH Meter</i>	(1 ~ 14) pH	QTHC-HL02 (2025)	0,04 pH
2	Máy đo độ dẫn điện <i>Conductivity Meter</i>	Đến/ <i>Upto</i> 120 mS/cm	QTHC-HL03 (2025)	2 %

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Lực*Field of calibration: Force*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹/ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Kích thủy lực <i>Hydraulic Jack – Methods and means of calibration</i>	(1 ~ 2 500) kN	QTHC-CO.07 (2020)	2,0 %
2	Máy thử kéo nén (x) <i>Tension/Compression testing machine</i>	(1 ~ 2 500) kN	ĐLVN 109:2002	0,38 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED CALIBRATION****VILAS 360****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt***Field of calibration: Temperature*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng (nhúng một phần) <i>Liquid in glass thermometer (Partial immersion)</i>	(-20 ~ 200) °C	ĐLVN 137:2004	0,13 °C
2	Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự <i>Digital and analog thermometer</i>	(-20 ~ 200) °C	ĐLVN 138:2004	0,14 °C
		(200 ~ 500) °C		0,64 °C
		(500 ~ 1 000) °C		5,4 °C
3	Thiết bị chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự <i>Digital and analog temperature indicator</i>	(-200 ~ 1 250) °C	ĐLVN 160:2005	0,67 °C
4	Tủ nhiệt (x) <i>Thermal chamber</i>	(-40 ~ 0) °C	QTHC-NĐ02 (2020)	1,3 °C
		(0 ~ 70) °C		0,37 °C
		(70 ~ 300) °C		0,88 °C
5	Phương tiện đo nhiệt độ và độ ẩm không khí <i>Thermo-Hygrometer</i>	(10 ~ 40) °C	QTHC-NĐ01 (2020)	0,46 °C
		(30 ~ 90) % RH		1,6 %RH

Chú thích/ Note

⁽¹⁾ Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*

- QTHC-... Quy trình hiệu chuẩn nội bộ do PTN xây dựng/ *Laboratory developed in-house calibration procedures.*
- (x): Phép hiệu chuẩn được thực hiện tại hiện trường/ *Calibrations performed on site*
- Trường hợp Trung tâm Khoa học và Công nghệ cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Trung tâm Khoa học và Công nghệ phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for the The Science and Technology Center that provides the calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

